

Trường tiểu học ---

Cẩm nang hướng dẫn dành cho phụ huynh/người bảo hộ người nước ngoài

外国籍保護者のための 小学校案内

Người bảo hộ/Phụ huynh: người có trách nhiệm nuôi dưỡng chăm sóc trẻ như cha mẹ hay gia đình

保護者— 親や家族など、その子どもを責任を持って育てている人のことです。

Mũ

Học sinh lớp 1 sẽ đội mũ màu vàng.

帽子

1年生は黄色い帽子をかぶります。

Bảng tên

Tấm bảng tên nghiêm trước ngực áo

名札

胸に名札をつけます。

Thiết bị cảnh báo
(Còi báo khi gặp nguy hiểm)
防犯ブザー

Giày và tất

Nhất định phải mang tất và nên sử dụng loại giày thể thao mà trẻ có thể tự mình mang vào và tháo ra.

くつしたとくつ

必ずくつしたをはき、自分で脱いだりはいたりできる運動ぐつを使います。

Trang phục trẻ mặc khi đến lớp

Nên là những bộ quần áo mà trẻ có thể tự mình mặc vào hay cởi ra, những bộ dễ vận động và dù trẻ có lỡ làm bẩn cũng không sao.

学校へ着ていく服

自分で脱いだり着たりでき、汚れてもいいもの、動きやすいものを着ます。



RANDOSERU

“Randoseru” là chiếc cặp dành cho học sinh tiểu học để đựng những vật dụng mà trẻ sử dụng ở trường như sách vở, hộp đựng bút hay tấm trải bàn cho bữa trưa của trẻ.

Quý phụ huynh lưu ý bọc vỏ màu vàng cho nắp cặp Randoseru của trẻ.

ランドセル

教科書やノート、ふで箱、テーブルクロスなど、学校で使うものを入れます。黄色のランドセルカバーをつけます。

Huy hiệu màu vàng

Đính huy hiệu màu vàng lên vai áo.

黄色のワッペン

肩に黄色のワッペンをつけます。

Khăn tay và giấy mềm

Trẻ nên bỏ vào túi áo khăn tay và giấy mềm

ハンカチと ちい紙

服のポケットにいれましょう。

Trường Tiểu học 000 Thành phố Fukuoka

福岡市〇〇小学校

1. Tên trường 学校名

Trường tiểu học 〇〇

〇〇 小学校

2. Địa chỉ 住所

〒〇〇〇-△△△

Số 1-1-1 Quận Hakata, Thành phố Fukuoka

福岡市博多区1-1-1

3. Số điện thoại liên lạc và máy Fax 電話とFAX

TEL : 〇〇〇-△△△△

FAX : 〇〇〇-△△△△

4. E-mail Email

どんたく@school.fuku-c.ed.jp

5. Trang web của trường 学校ウェブサイト

<http://www.fuku-c.ed.jp/schoolhp//どんたく>

1. Giới thiệu các bước chuẩn bị trước khi nhập học

学校開始の手順

Tất cả trẻ em 6 tuổi cần phải nhập học trường Tiểu học vào ngày 1 tháng 4 hằng năm. Vậy nên việc chuẩn bị sẽ bắt đầu vào tháng 10 của năm trước đó.

4月1日に6歳である全ての子供は小学校に入学する必要があります。その準備は前年の10月に始まります。

1. THỦ TỤC NHẬP HỌC DÀNH CHO HỌC SINH TIỂU HỌC LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI – vào tầm tháng 9.

9月頃 外国人の子供のための学校入学申請。

Nếu trẻ không mang quốc tịch Nhật Bản thì phụ huynh cần phải làm thủ tục đăng kí nhập học cho trẻ.

子供の国籍が日本でないなら、保護者は学校入学の申請をする必要があります。

“Thư thông báo nhập học” (Nyuugaku ni tsuite) sẽ được gửi đến cho những trẻ có quốc tịch nước ngoài thông qua đường bưu điện.

「入学について」の手紙が外国人の子供に郵便で送付されます。

Trong phong thư được gửi có một tấm bưu thiếp, phụ huynh phải điền đầy đủ các thông tin cần thiết vào đó và gửi về cho Hội đồng giáo dục.

封筒に入ったハガキが送られ、必要事項を記入し、教育委員会に送り返さなければいけません。

Nếu trẻ mang quốc tịch Nhật thì không cần làm việc này.

もしお子さんが日本国籍なら、この必要はありません。

2. KHÁM SỨC KHỎE TRƯỚC KHI NHẬP HỌC – vào tầm tháng 11

11月頃 入学前の健康診断

Trẻ phải tham gia khám sức khỏe tại trường tiểu học mà trẻ sẽ nhập học

子供達は入学予定の小学校にて健康診断を受けなければいけません。

Học sinh đã đăng ký nhập học sẽ nhận được hướng dẫn khám sức khỏe.

入学を申請した生徒は健康診断の案内が届きます。

3. THÔNG BÁO NHẬP HỌC – vào tầm tháng 1

1月頃 入学通知

Thông báo nhập học sẽ được gửi bằng đường bưu điện đến tất cả trẻ em nhập học vào tháng 4

入学通知が4月に入学する全ての児童に郵送されます。

Cần phải điền đầy đủ thông tin cần thiết vào bưu thiếp ở trong bì thư và gửi lại cho Hội đồng giáo dục

封筒内のハガキに必要事項を記入し、教育委員会に送り返さなければいけません。

Cần phải bảo quản giấy báo nhập học và mang đến trường vào ngày nhập học.

就学通知は保管し、入学式の日に学校に持参しなければいけません。

4. BUỔI GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG – vào tầm tháng 2

2月 学校説明会

Tại Trường Tiểu học 000 sẽ tổ chức buổi giới thiệu về trường vào tháng 2

どんたく小学校は2月に学校説明会があります。

Phụ huynh bắt buộc phải tham dự buổi giới thiệu của trường mà trẻ sẽ nhập học.

保護者は入学する学校の説明会に参加しなければいけません。

Phụ huynh sẽ được giải thích những thông tin quan trọng như cần phải chuẩn bị những gì

何をを用意する必要があるか等の重要な情報が入学前に説明されます。

① LỄ NHẬP HỌC – vào tầm tháng 4

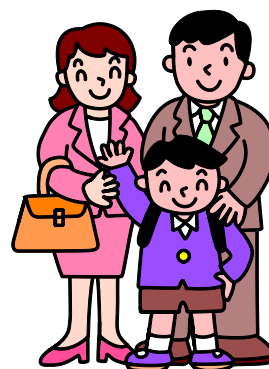
4月 入学式

Lễ nhập học sẽ được tổ chức vào tháng 4

入学式は4月に、行われます。

Phụ huynh phải mang theo giấy thông báo nhập học của trẻ.

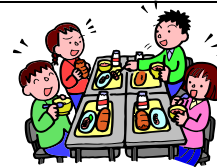
保護者は入学通知を持参しなければいけません。



2. MỘT NGÀY Ở TRƯỜNG 学校の一日

8:15~ 8:25	Đến trường (TOKO) 登校 ・ Học sinh phải đến trường bằng đường đi học định sẵn 通学路を通らなければいけません。 ・ Phụ huynh phải thông báo cho nhà trường nếu trẻ đi học muộn 子供が遅刻する場合、保護者は学校に知らせなければいけません。	
8:30~ 8:45	Họp mặt buổi sáng (ASA NO KAI) 朝の会 ・ Họp mặt buổi sáng được tổ chức ở các lớp 朝の会が各学級であります。 ・ Giáo viên chủ nhiệm sẽ thông báo những điểm quan trọng về các hoạt động trong ngày その日の活動の重要な情報を担任が言います。	
8:45~12:15	Giờ học (JYUGYO) 授業 ・ Giáo viên chủ nhiệm sẽ đảm nhiệm toàn bộ chương trình giảng dạy 全教科を担当が教えます。 ・ Có 4 tiết học vào buổi sáng, mỗi tiết 45 phút 午前中に各45分で4時間授業があります。 ・ Tùy từng ngày mà môn học sẽ thay đổi	

	<p>曜日によって教科が異なります。</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giữa các tiết học có 5 phút giải lao, và 15 phút cho giờ ra chơi 休み時間は5分、中休みは15分です。
12:15~13:00	<p>Bữa trưa (KYUSHOKU) 給食</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhà trường sẽ chuẩn bị bữa trưa 給食は学校で支給されます。 • Phụ huynh phải trả tiền cho bữa trưa của trẻ 保護者は給食費を支払います。 • Trẻ phải thay phiên nhau chia đồ ăn cho cả lớp (KYUSHOKU TOBAN) 子供達は学級で交代で給食を配ります。(給食当番) • Có những ngày nhà trường không chuẩn bị bữa trưa. Lịch cụ thể nhà trường sẽ gửi cho phụ huynh 給食がない日があります。給食表が学校から配布されます。 • Trong trường hợp trẻ không thể ăn bữa trưa của trường vì lý do tôn giáo thì trẻ có thể mang theo thức ăn làm bữa trưa. 宗教的理由で給食を食べない場合、昼食として食べ物を持参することができます。
13:00~13:45	<p>Nghỉ trưa (HIRUYASUMI) 昼休み</p>
13:45~14:00	<p>Dọn dẹp (SOJI) 掃除</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trẻ và giáo viên sẽ cùng dọn dẹp lớp học và sân trường 児童と先生は教室と校庭を掃除します。
14:05~15:40	<p>Giờ học (JYUGYOU) 授業</p>
15:40~16:00	<p>Họp mặt buổi chiều (KAERI NO KAI) - 帰りの会</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giáo viên chủ nhiệm sẽ phát cho trẻ giấy liên lạc từ nhà trường sau đó thông báo về những điểm quan trọng của ngày tiếp theo hoặc nhận xét về những vấn đề liên quan đến sinh hoạt ở trường như mối quan hệ với bạn bè, dọn dẹp, bữa ăn tại trường hay thời gian nghỉ ngơi... 担任は学校からの連絡プリントを配布し、翌日について、または友情、掃除、給食、休み時間などの学校生活に関連する事柄についての重要事項をお話しします。
	<p>Tan học (GEKO) 下校 Sau giờ học (HOKAGO) 放課後</p>



Phòng 〇〇 〇〇ルーム

- Những trẻ có bố mẹ chưa về nhà sau giờ học có thể tham dự vào Phòng 〇〇.
放課後に保護者が家にはいない児童は、〇〇ルームに参加することができます。
- Cần phải đăng ký để tham dự.
申請が必要です。

3. VAI TRÒ CỦA PHỤ HUYNH LÚC Ở NHÀ

家での保護者の役割

① VAI TRÒ CỦA PHỤ HUYNH SAU GIỜ HỌC MỖI NGÀY CỦA TRẺ

毎日放課後の保護者の役割

1. Kiểm tra sổ liên lạc (RENRAKU CHO)

連絡帳をチェックする。

- Sổ liên lạc được dùng để trẻ ghi chú lại những việc quan trọng ở trường và là phương tiện liên lạc giữa giáo viên và phụ huynh.

連絡帳は学校からの重要なお話を児童が書き取るため、そして先生と保護者のコミュニケーションのために使用されます。

2. Kiểm tra tất cả thư từ nhà trường (RENRAKU PURINTO)

学校からの全ての手紙をチェックして下さい。(連絡プリント)

- Nhà trường sẽ thông báo những thông tin quan trọng về lịch học hay những hoạt động ở trường cho phụ huynh thông qua những bức thư từ nhà trường này (Renraku purinto).

学校活動や学級スケジュールについての重要な情報は、学校からの手紙(連絡プリント)を通して知らされます。

3. Hãy giúp đỡ con bạn khi trẻ làm bài tập về nhà

お子さんの宿題を助けてあげて下さい。

- Bài tập về nhà của học sinh lớp 1 hầu hết là những bài về luyện chữ Hiragana, Hán tự, chữ số hay tính toán.

1年生はたいてい、ひらがな練習、漢字、数、計算のような宿題があります。

- Ngoài ra còn có các bài tập đọc, đọc lớn những bài trong sách giáo khoa.

また、音読といって、教科書を声に出して読んでくるという宿題もあります。



4. Chuẩn bị cho ngày hôm sau

次の日の用意

- Phụ huynh phải giúp đỡ trẻ trong việc chuẩn bị cho ngày tiếp theo đến trường.

保護者は次の日の用意をする児童を援助しなくてはなりません。

- Phụ huynh và trẻ phải kiểm tra lại trong sổ liên lạc được viết những gì, xác nhận lại đã cho mọi thứ cần thiết vào cặp hay chưa.

保護者と児童は連絡帳に何が書かれているかを確認し、ランドセルの中に全て入っているか確認しなければなりません。

- Tùy vào từng ngày mà môn học mỗi ngày sẽ khác nhau vậy nên hãy chắc chắn rằng đã chuẩn bị sách giáo khoa và vở thích hợp cho ngày hôm sau.

曜日によって毎日勉強する教科は異なりますので、適切な教科書とノートの準備を必ず行って下さい。

② NHỮNG VẬT DỤNG CẦN THIẾT Ở TRƯỜNG

学校に必要な物

- Xem lại thời gian biểu để biết được những vật dụng cần thiết ở trường cho trẻ.

学校に必要な物を見るために、日程表を確認して下さい。


Ví dụ: Đồ bơi, đàn Melodica, sáo, thước kẻ,...

例えば、水着、鍵盤ハーモニカ、笛、定規など

Phụ huynh cần chuẩn bị, sửa chữa những vật dụng cần thiết cho lịch trình trong ngày của trẻ.

保護者が日程表で必要品を買ったり、準備したりしなければいけません。

Thứ hai có môn gì nào?
「月曜の教科は何。」



1ねんせい じかんわり					
日	1月17日 (月)	1月18日 (火)	1月19日 (水)	1月20日 (木)	1月21日 (金)
曜日	校内集まり 1-2日目	学芸発表・懇談会 読み聞かせ			
時限	1 ことば じよじや	2 さんずう かたちあそび	3 たいりく マットあそび なわとび	4 どうとく ちいさくても おきやくさま	5 たいりく マットあそび なわとび
教科	2 さんずう ことばって おもしろいな	3 ことばって おもしろいな	4 ことばって おもしろいな	5 ことばって おもしろいな	6 せいりつ らゆのあそびに チャレンジだ
下校時間	2時30分	3時10分	3時20分	3時30分	3時20分

必要な物: 水着, 鍵盤ハーモニカ, 笛, 定規

③ GIẶT SẠCH VÀO CUỐI TUẦN VÀ MANG ĐẾN VÀO ĐẦU TUẦN

週末に洗って月曜に持ってくる

- Mỗi thứ 6 hằng tuần, trẻ phải mang về nhà quần áo thể dục và giày đi trong nhà.
毎週金曜、児童は体操着や上靴を持ち帰らなければいけません。
- Mang về nhà chiếc áo tạp dề mặc khi phân phát bữa trưa ở trường
給食当番は給食エプロンを持ち帰ります。
- Phụ huynh hãy giặt sạch để trẻ mang theo khi đến trường vào thứ hai.
それらを洗って、月曜にまた持ってくるのを忘れないようにして下さい。



④ TRƯỜNG HỢP TRẺ ĐẾN MUỘN HAY VỀ SỚM

もしお子さんが遅刻したり、早退する場合

- Phụ huynh phải báo trước với nhà trường nếu trẻ đến muộn hay về sớm
遅刻する場合や、早退する場合は学校に前もって保護者は伝えなければいけません。
- Trường hợp nếu trẻ đến muộn thì phụ huynh phải dẫn trẻ đến tận trường.
もし遅刻する場合、保護者はお子さんを学校まで連れてこなければいけません。
- Trường hợp nếu trẻ về sớm thì phụ huynh phải đến đón trẻ.
早退する場合は、保護者は迎えに来なければいけません。

Giáo viên sẽ rất lo lắng nếu không thấy học sinh ở trường. Vì vậy phụ huynh đừng quên liên lạc với giáo viên trong những trường hợp này.

「もし児童が学校にいないれば、教員は心配します。ですから、いつも教員に知らせることを忘れないようにして下さい。」 8



Nếu học sinh nghỉ học, phụ huynh hãy liên lạc với nhà trường trước 8:30
 学校を欠席する場合は、8:30までに学校に電話して下さい。

Số điện thoại liên lạc Trường tiểu học ○○ Tel. ○○ 小学 : 092-○○○-△△△
 ○○小学校電話番号 Tel. ○○ SHOGAKKO : 092-○○○-△△△



Phụ huynh học sinh
 保護者

_____ねん_____くみの_____です。

nen kumi no desu

ねつが ありますので、きょうは がっこうを
 netsu ga arimasu node kyo wa gakkou o
 やすませます。

yasumasemasu

わかりました。

wakarimasita

どうぞ おだいじに なさって ください。

douzo odaizini nasatte kudasai



Giáo viên chủ nhiệm 担任

Phụ huynh có thể nhờ bạn bè hay người thân báo cho giáo viên chủ
 nhiệm biết lý do nghỉ học của trẻ.

もしくは、お友達や兄弟になぜ欠席なのかの理由を、担任まで持たせて下さい。

4. CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

年間行事

Trường nghỉ thứ bảy, chủ nhật và các ngày lễ.

学校は、土曜、日曜、休日には閉まっています。

Học kỳ 1
(ICHI GAKKI)
 1 学期
 (4/5~7/19)

Lễ nhập học (NYUGAKU SHIKI) - 4/11 入学式

Lễ chào đón học sinh mới nhập học

新入生の入学を祝う式

Lễ khai giảng (SHIGYO SHIKI)- 4/5 始業式

Lễ kỉ niệm ngày đầu tiên của năm học

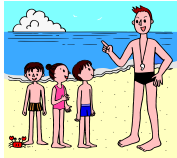
学期初日の式

Kiểm tra sức khỏe (SHINTAI SOKUTEI) 身体測定

Kiểm tra cân nặng và chiều cao của học sinh. Có kiểm tra sức khỏe c
 ủa bác sĩ.

体重身長を測ります。お医者さんの診断があります。



	<p>Dã ngoại- 4/19 遠足 Mang theo hộp cơm được làm từ nhà và đi thăm viếng những địa điểm bên ngoài trường học. 家から弁当を持参し、学校外の場所を訪れます。</p> <p>Ngày hội thể thao (UNDOKAI) - 5/26 運動会 Ngày hội thể thao là dịp để học sinh vui chơi với các môn thi đấu như chạy ngắn, nhảy 運動会とは、児童が短距離や、リレー、ダンスなどの競技を楽しむ行事です。 Tất cả các học sinh sẽ tham gia. Phụ huynh cũng được mời đến tham dự. 全生徒が参加します。保護者も招待されます。</p> <p>Lớp học bơi - 水泳の授業 Từ tháng 6 đến tháng 7 có lớp học bơi. Đây là một hoạt động của giờ thể dục. 6～7月に体育の授業で水泳の授業があります。</p> <p>Lễ bế giảng (SHUGYO SHIKI) - 7/19 終業式 Lễ bế giảng được tổ chức vào ngày cuối cùng của học kỳ. Học sinh sẽ nhận được sổ thông báo (TSUSHIN HYO) 学期の最後の日 児童は通知表を受け取ります。</p>
<p>NGHỈ HÈ NATSU YASUMI (7/20～9/1) 夏休み</p>	<p>Có mở lớp học bơi của trường trong thời gian quy định của kỳ nghỉ hè. 夏休みの決まった期間に学校プール開放があります。</p>  <p>Trẻ có bài tập phải làm trong kỳ nghỉ hè. Bài tập này nộp lại vào ngày đầu tiên của học kỳ 2. 児童は夏休みの宿題があります。2学期の初日に提出します。</p>
<p>Học kỳ 2 NI GAKKI (9/2～12/24) 2学期</p>	<p>Lễ khai giảng (SHIGYO SHIKI) - 9/2 始業式 Chuyến đi thực tế - 10/3,10/4 修学旅行 Tất cả học sinh lớp 6 sẽ đi du lịch qua đêm cùng trường. 全6年生が宿泊旅行に行きます。 Lớp học tự nhiên - 10/23,10/24,10/25 自然教室 Tất cả học sinh lớp 5 sẽ đi du lịch qua đêm cùng trường. 全5年生が宿泊旅行に行きます。 Lễ bế giảng (SHUGYO SHIKI) - 12/24 終業式</p>
<p>Nghỉ đông (12/25～1/8) 冬休み</p>	<p>Trẻ có bài tập về nhà cho kỳ nghỉ đông. Bài tập này nộp lại vào ngày đầu tiên của học kỳ 3 児童は冬休みの宿題があります。宿題は3学期の初日に提出します。</p>



Học kỳ 3 SAN GAKKI (1/9~3/24) 3 学期	Lễ khai giảng (SHIGYO SHIKI) - 1/9 始業式 Lễ bế giảng (SHURYO SHIKI)- 3/24 終了式 Buổi lễ vào ngày cuối cùng của năm học 1 年の最後の日の式 Lễ tốt nghiệp (SOTSUGYO SHIKI)- 3/18 卒業式 Buổi lễ chúc mừng học sinh năm cuối tốt nghiệp 6 年生の卒業を祝う式
Nghỉ xuân HARU YASUMI (3/25~4/6) 春休み	Sau kỳ nghỉ xuân, tất cả học sinh học lên lớp trên. 春休みが明けて、全生徒が次の学年に進級します。

(1) **Sổ thông báo (TSUCHI HYO) 通知表-**

Sổ thông báo là bản thông báo cho phụ huynh biết thành tích học tập của học sinh.

通知表は、児童の成績を保護者に示すためのものです。

Sổ thông báo được phát cho học sinh vào lễ bế giảng (SHURYO SHIKI). Phụ huynh đóng dấu vào sổ và học sinh nộp lại sổ cho trường vào lễ khai giảng (SHINGYO SHIKI) tiếp theo.

通知表は終了式に児童に渡され、次の始業式には保護者のハンコを押して、学校に返さなければなりません。



(2) **Con dấu cá nhân - ハンコ**

Phụ huynh đóng dấu cá nhân của mình vào ô “Phụ huynh” “保護者”. Chữ ký không được chấp nhận.

保護者は「保護者」欄にハンコを押さなければいけません。サインはダメです。

校長	どんたく太郎	1 学期		2 学期		3 学期	
		担任	保護者	担任	保護者	担任	保護者
担任	博多 よしこ						



Phụ huynh đóng dấu vào đây ハンコを押して下さい。

(3) Thẻ bơi lội 水泳カード

Phụ huynh cần điền những thông tin cần thiết về những ngày trẻ đi bơi trước khi trẻ đến trường. Sau đó đóng con dấu cá nhân của mình và chắc chắn rằng trẻ sẽ không quên mang theo thẻ bơi lội này đến trường

(SUIEI KYOUKA CARD),

Vòng o vào "可" hoặc "不可"

- "可" có nghĩa là "Trẻ có thể bơi"
- "不可" có nghĩa là "trẻ không thể bơi"

Hãy ghi lý do vì sao trẻ có thể bơi hay không thể bơi



Phụ huynh đóng dấu vào đây

Ngày tháng

水 泳 許 可 カ ー ド

福岡市立香嶺小学校 年 組 氏 名

月 日	できる・できない	可 不可	できない理由	保護者印	担任印
1	✓	可 不可			
2	✓	可 不可			
3	✓	可 不可			
4	✓	可 不可			
5	✓	可 不可			
6	✓	可 不可			
7	✓	可 不可			
8	✓	可 不可			
9	✓	可 不可			
10	✓	可 不可			
11	✓	可 不可			
12	✓	可 不可			
13	✓	可 不可			
14	✓	可 不可			
15	✓	可 不可			

※ この水泳許可カードは、水泳学習当日の朝、保護者が児童の健康チェックを行い、可または不可に○を付しても担任に提出して下さい。
※ このカードに保護者の印がなければ、健康であっても入水できません。

5. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CÓ SỰ THAM GIA CỦA PHỤ HUYNH

保護者参加行事

Việc trao đổi và giữ liên lạc với giáo viên chủ nhiệm và các phụ huynh khác là điều rất cần thiết.

担任と他の保護者とコミュニケーションを取ることは、とても重要です。

① HỌP PHỤ HUYNH (HOGOSHA KAI/KONDAN KAI)

保護者会

Họp phụ huynh (Hogosha kai) được tổ chức 1 hoặc 2 lần vào mỗi học kỳ.

保護者会は毎学期1度か2度開かれます。

Phụ huynh cùng giáo viên chủ nhiệm trao đổi về các chủ đề như việc học tập, sinh hoạt ở trường, các hoạt động sau giờ học..v.v..của học sinh.

保護者と担任は、勉強、学校生活、放課後の過ごし方などの話題を話し合います。



Bạn cũng sẽ gặp các phụ huynh khác
他の保護者に会います。

② Dự giờ (GAKUSYU SANKAN/GAKKO KOKAI)

授業参観

Phụ huynh có thể tham dự giờ học vào ngày này để qua đó biết được con em mình học tập như thế nào.

子供の様子を知るために保護者は授業参観日には授業を見学することができます。

Cũng có thể tham dự trong giờ giải lao hay bữa trưa ở trường.

休み時間や給食も可能



③ Buổi nói chuyện riêng (KOJIN KONDAN) 個人懇談

Phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm có thể trao đổi riêng

保護者が担任と個別に話すことができます。



④ Thăm gia đình học sinh (KATEI HOMON)

家庭訪問

Giáo viên sẽ đến thăm nhà và nói chuyện với phụ huynh học sinh.

担任が保護者と話すために自宅を訪問します。

Đây là cơ hội tốt để những phụ huynh không nói được tiếng Nhật có thể trò chuyện cùng giáo viên chủ nhiệm. Phụ huynh hãy yêu cầu giáo viên nói chậm rãi và sử dụng tiếng Nhật đơn giản. Phụ huynh có thể hỏi giáo viên về tình hình của con em mình.

これは日本語が話せない保護者が担任と話しいい機会です。

簡単な日本語をゆっくりと話そう担任にお願いすることができます。

また子供についての質問を担任に尋ねることができます。



6. ĐỒ DÙNG CHO NĂM HỌC

学校で使用する物

Tên đầy đủ của học sinh, tên lớp và năm học phải được viết lên tất cả các đồ dùng

全てのアイテムに姓名、学年、クラスを記入しなければいけません。

① Đồ nhà trường phát cho học sinh 学校で支給される物

<p>Bảng tên</p> 	<p>Mũ màu vàng</p> 	<p>Tập vở</p> 
<p>Bọc nắp màu vàng cho “Randoseru”</p> 	<p>Huy hiệu màu vàng Còi báo động</p> 	<p>Một tập đựng màu vàng cho sổ liên lạc</p> 

※ Nhà trường sẽ phát vở cho từng môn học. Khi trẻ dùng hết cuốn vở đầu tiên thì phụ huynh phải mua vở mới cho trẻ.

各教科のノートは学校から支給されます。1冊目を使い終わったら、新しいノートを保護者は購入します。

② Những đồ dùng cần chuẩn bị trước năm học mới

<p>RANDOSERU</p> 	<p>Giày đi trong nhà và túi đựng</p> 	<p>Hộp đựng bút</p> 
--	--	---

<p>Vật dụng thường dùng 5 bút chì (B hoặc 2B) Bút đỏ, bút đen Tẩy, thước "Shitajiki" (Bảng nhựa)</p> 	<p>Đất sét 1kg Bảng nặn đất sét Khay đựng đất sét</p> 	<p>Màu sáp (dầu) bộ 16 màu Bút chì màu bộ 12 màu</p> 
<p>Hồ dán Kéo</p> 	<p>Đồ thể dục Mũ trắng và mũ đỏ Túi đựng (vải dù)</p> 	<p>Đồ bơi Mũ bơi Túi đựng đồ bơi Khăn bông lớn</p> 
<p>Khăn trải bàn cho bữa trưa Túi đựng</p> 	<p>Đũa và khay đựng đũa</p> 	<p>"ZOUKIN" Khăn lau Kẹp quần áo</p> 
<p>Túi đựng sách</p>  		

※"Zoukin" là chiếc khăn được sử dụng để lau dọn lớp học.

ぞうきんとは教室の掃除に使用されるタオルを縫った物です。

※ Sử dụng lại đồ cũ cũng không sao. Không nhất thiết phải sắm đồ mới.

おさがりも大丈夫です。新品を買う必要はありません。

7. TRẺ CÓ THỂ TỰ MÌNH LÀM KHÔNG

お子さんは一人でできますか

- Trẻ có thể tự đi toilet 1 mình? Có thể sử dụng toilet kiểu Nhật hay không?

トイレに一人で行ける。和式トイレを使用できる。

- Trẻ có thể tự mình mang hay tháo giày chưa?

くつの脱ぎはきができる。

- Trẻ có thể tự thay đồ không? 着替えができる。

- Trẻ đã đọc và viết được chữ Hiragana hay chưa?

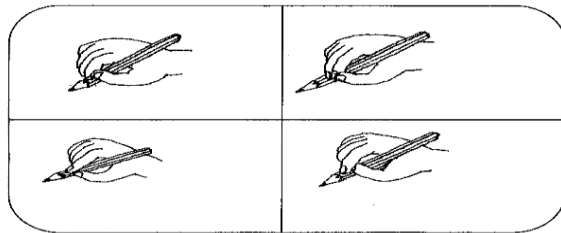
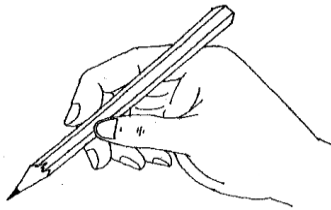
ひらがなを読んで、書ける。

Nếu trẻ vẫn chưa tự tin để làm những việc này, phụ huynh hãy cho trẻ luyện tập trước khi nhập học

もしお子さんが、まだこれらに自信がないなら、入学前に練習させて下さい。



Ví dụ cho cách cầm bút sai 悪い例



- Trẻ có trả lời “Vâng” (HAI) khi được người khác gọi tên. Có nói được địa chỉ hay số điện thoại nhà mình không?

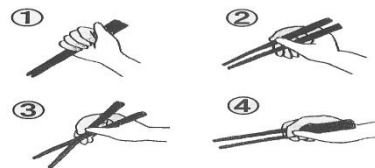
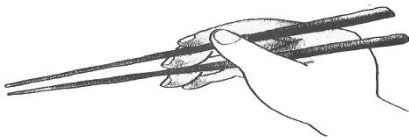
名前が呼ばれたら「はい。」と答える。住所と名前が言える。

- Trẻ có thể đi đến trường bằng tuyến đường được quy định và cẩn thận chú ý các tín hiệu giao thông hay các phương tiện giao thông khác như xe ô tô hay chưa?

信号や車に注意しながら通学路を通して学校に行ける。

- Trẻ có thể ăn bằng đũa và muỗng hay chưa? おはしとスプーンで食べることができる。

Ví dụ về cách cầm đũa sai 悪い例



- Trẻ có thể báo với giáo viên hay nói với các bạn khi gặp chuyện không hay hay mắc phải vấn đề gì không?

何かあった時、問題がある時に、先生や友人に伝えることができる。

- Trẻ có thể tự mình xếp cất những vật dụng như ô che mưa hay không?

自分で道具や傘を片付けることができる。

8. NHỮNG ĐIỀU BỊ CẤM Ở TRƯỜNG

学校で許可されないこと

- × Cấm nhuộm tóc, đeo các loại trang sức như hoa tai,...
髪を染める、ピアス、イヤリング、アクセサリ類は許可しない。
- × Cấm mang tiền, đồ ăn, kẹo bánh, đồ chơi đến trường。

お金、食べ物、お菓子、おもちゃを持ってくることはできない。

× **Cấm đi đến trường bằng xe đạp**

学校まで自転車を使用してはいけません。

× **Nếu nghỉ học thì học sinh phải báo với giáo viên chủ nhiệm. Không được rời khỏi trường mà không xin phép giáo viên chủ nhiệm.**

生徒は欠席するなら担任に言わなければならない、そして担任に言わずに学校から帰ってはいけません。

9. SỨC KHỎE 健康

Nhà trường có trách nhiệm đảm bảo sức khỏe và sự an toàn của học sinh

学校は生徒の健康と安全を見守ります。

① Phòng y tế (HOKEN SHITSU) 保健室

Tại mỗi trường đều có phòng y tế (Hoken shitsu) và nhân viên y tế (Hoken no sensei).

全学校が保健室があり、保健の先生がいます。

Phòng y tế chăm sóc khi học sinh bị thương hoặc bị ốm.

子供がケガをしたり、病気になったら、保健室でまず世話をします。

Nếu cần thiết nhà trường sẽ yêu cầu phụ huynh đến đón học sinh về
必要な場合は、保護者にお迎えを依頼します。

② Bảng điều tra sức khỏe (HOKEN CHOSA HYO) 健康調査票

Bảng điều tra sức khỏe được đưa cho học sinh ngay sau khi nhập học. Học sinh điền vào đó thông tin về số điện thoại của phụ huynh trong trường hợp phải liên lạc khẩn cấp, tiền sử bệnh, dị ứng, tiêm phòng... của học sinh trước khi nhập học.

健康調査票は、入学後に渡されます。非常時の保護者の連絡先や、入学前の病歴、アレルギー、予防接種の記録などを書きます。

Sau khi điền thông tin, học sinh nộp lại cho nhà trường. 記入後、学校に提出します。

③ Phiếu sức khỏe (KENKOU KADO) 健康カード

Phiếu sức khỏe là phiếu ghi kết quả khám sức khỏe

健康カードは、健康診断の結果が書かれています。

Phụ huynh xem kết quả, đóng dấu cá nhân và gửi về lại cho nhà trường.

保護者は結果を確認し、ハンコを押して学校に渡します。

④ Bệnh truyền nhiễm (KANSEN SHO) 感染症

Học sinh bị mắc các bệnh truyền nhiễm như cảm cúm (INFURUENZA), quai bị (OTAFUKUKAZE), lên sởi (HASHIKA), thủy đậu (MIZU BOSO), ..v.v... thì không được đến trường nếu chưa có sự cho phép của bác sĩ. Điều này nhằm tránh gây bệnh cho các học sinh khác.

児童がインフルエンザ、おたふく風邪、はしか、水疱瘡、などの感染症になった場合、医師の許可がでるまでは学校に登校はできません。病気が他の子にうつることを防ぐためです。

⑤ Đóng cửa lớp học (GAKKYU HEISA) 学級閉鎖

Khi một phần ba học sinh của lớp phải nghỉ học do bệnh truyền nhiễm, toàn bộ lớp sẽ được nghỉ học.

感染症によってクラスの三分の一が欠席の場合、クラス全部休みになります。

⑥ Ngủ sớm dậy sớm (HAYANE HAYAOKI) 早寝早起き

Trẻ cần phải ăn sáng trước khi đi đến trường

子供は学校に行く前に朝食を食べなければいけません。

Buổi tối, hãy cho trẻ ngủ sớm và ngủ đủ giấc.

夜は早めに寝て、十分な睡眠を取ります。



Cho đến bữa trưa ăn ở trường, trẻ sẽ không được ăn gì cả. Chính vì thế, trẻ nhất định phải ăn sáng đầy đủ trước khi đến trường.

子供達は給食まで何も食べません。ですから、学校に行く前に必ず朝食を食べるようにして下さい。

10. Các khoản chi phí 費用

① Sách giáo khoa và học phí 教科書と授業料

- Ở trường tiểu học và THCS, sách giáo khoa được phát miễn phí.

Học sinh cũng không phải đóng học phí.

小学校と中学校の教科書は無料です。授業料も無料です。



② Tiền ăn trưa 給食費

- Phụ huynh phải trả tiền ăn trưa cho học sinh 給食費は払わなければいけません。
- Phụ huynh cần mở một tài khoản tại ngân hàng mà nhà trường quy định, tiền ăn trưa sẽ được thu qua tài khoản đó.

保護者は学校が指定した銀行に口座を開設し、給食費はそこから引き落とされます。



③ Phí học liệu 教材費

- Phụ huynh bắt buộc phải trả phí học liệu 教材費は必ず払わなければいけません。
- Phụ huynh cần mở một tài khoản tại ngân hàng mà nhà trường quy định, phí học liệu sẽ được thu qua tài khoản đó.

保護者は学校が指定した銀行に口座を開設し、教材費はそこから引き落とされます。

④ Phí PTA (Hội Phụ huynh và Giáo viên) P T A 会費

- Phụ huynh bắt buộc phải trả phí PTA P T A 会費は払わなければいけません。
- Phụ huynh cần mở một tài khoản tại ngân hàng mà nhà trường quy định, phí PTA sẽ được thu qua tài khoản đó.

保護者は学校が指定した銀行に口座を開設し、P T A 会費はそこから引き落とされます。

PTA - Hội phụ huynh và Giáo viên (Parents and Teachers Association)

Tất cả phụ huynh đều là một thành viên của PTA. 全保護者が P T A の会員です。

Sẽ có phụ huynh đại diện trong niên khóa, đứng ra tổ chức quản lý PTA

学年代表の保護者が P T A 運営を行います。

Hoạt động của hội cũng bao gồm cả việc đảm bảo sự an toàn của trẻ sau thời gian lên lớp hay việc tổ chức các sự kiện trên địa bàn khu vực.

活動は児童の下校時の安全パトロールや、地域の行事も含まれます。

11. PHỐI HỢP GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ GIA ĐÌNH

学校と家庭のコミュニケーション

① Sử dụng Sổ liên lạc 連絡帳を使用

• Nếu trẻ nghỉ học hoặc đến muộn thì hãy viết vào sổ liên lạc và nhờ người thân trong gia đình hoặc bạn bè gửi đến trường.

子供が欠席したり、遅刻する場合、連絡帳に書き、兄弟姉妹、また友人に学校へ届けさせて下さい。

• Tại các trường học tại Nhật, chỉ có những lý do như bị ốm hay bị thương thì mới được xem là lý do để nghỉ học.

日本の学校では、病気やケガのみが学校を欠席する理由と見なされます。

• Nếu nghỉ học hay đi học muộn mà không liên lạc, giáo viên sẽ lo lắng rằng không biết trẻ có bị tai nạn gì hay không.

欠席や遅刻の連絡がないと、先生は事故に巻き込まれていないかと心配します。

Vậy nên trong những trường hợp đó nhất định phải liên lạc với nhà trường.

必ず学校に連絡して下さい。

• Nếu trẻ bị ốm hoặc bị thương không thể tham gia giờ học thì hãy ghi chú như vậy vào sổ liên lạc để nhà trường được biết.

子供が病気やケガで授業に参加できない場合、連絡帳にそう書いて知らせます。

Ví dụ: 例

おはようございます。Chào buổi sáng
<ex> きょうは びょうきで やすみます。

Hôm nay con tôi bị ốm nên sẽ nghỉ học.

きょうは ねつがあるので やすみます。

Hôm nay con tôi bị sốt nên sẽ nghỉ học

きょうは びょういんに いくので ちこくします。

Hôm nay cháu xin đến trễ vì phải đi bệnh viện.

きょうは ようじがあるので そうたいします。

Hôm nay vì nhà có chút việc nên xin cho cháu về sớm
3じかんめに むかえに いきます。

Tôi sẽ đến đón cháu sau tiết học thứ 3

よろしくおねがいます。

Mong cô/thầy thông cảm.

Thông thường sẽ bắt đầu với câu chào

“Ohayougozaimasu” – Chào buổi sáng

常に「おはようございます」で始めます。

Và luôn kết thúc với câu

“Arigatougozaimasu”

常に「ありがとうございます。」

② Kiểm tra Thư thông báo về năm học (GAKUNEN DAYORI)

学年だよりをチェックします。

Trẻ sẽ nhận được rất nhiều thư liên lạc từ nhà trường.

児童は学校から沢山の連絡プリントをもらいます。

Trong đó quan trọng nhất là Thư thông báo về năm học (GAKUNEN DAYORI)

最も重要なお手紙の一つに「学年だより」があります。」

Tùy theo từng niên khóa mà thư mang tiêu đề khác nhau.

学年によって名前が違います。

Thư viết về những việc như sự kiện diễn ra trong tháng hoặc những vật dụng cần chuẩn bị.

月行事や用意する物などが書かれています。

Phụ huynh hãy tự đọc rồi nhờ một ai đó đọc giúp để có thể hiểu sâu hơn nội dung của thư.

自分で読んだり、理解を深めるために誰かに読んでもらったりして下さい。

③ Điền vào những mẫu đơn đăng ký 申し込み用紙の記入

Nếu trẻ tham gia vào những sự kiện của trường thì phụ huynh hãy điền vào mẫu đơn đăng ký và nộp lại cho giáo viên chủ nhiệm.

子供が学校行事に参加する場合、申し込み用紙に記入し、担任に提出させて下さい。

Ví dụ: 例

平成○年○月○日 福岡市立○○小学校 ×××のお知らせ	(Làm theo các bước dưới đây) この線で切って、下を提出します。
_____	子供の名前を書きます。
_____	保護者名を書きます。印にハンコを押します。
_____	2つの内一つを丸で囲みます。
-----	←
きりとり	Cắt theo đường này và nộp lại phần dưới.
○年○組 児童名 ○○△△	← Điền tên của trẻ
保護者名 ○○ ▽▽ ④	← Điền tên của phụ huynh. Đóng dấu cá nhân
××××に 参加します	← Khoanh tròn một trong hai phương án
参加しません	参加します Sẽ tham gia 参加しません Sẽ không tham gia

Nếu phụ huynh có chỗ nào còn chưa hiểu rõ, xin hãy đừng ngại mà hỏi thêm những phụ huynh khác!



Nếu phụ huynh không thể đọc được tiếng Nhật thì hãy thông báo lại với nhà trường

日本語が読めない場合は学校に知らせて下さい。

もし、分からないことがあれば、遠慮無く他の保護者に尋ねて下さい。

12. Khu vực của trường và đường đến trường

学校校区と通学路

Mỗi trường học đều nằm trong một khu vực 各学校に校区があります。

Những trẻ sống tại khu vực dưới đây có thể đến học tại trường tiểu học này。

下記の校区内に住む子供は、この小学校に通うことができます。

Nếu bạn chuyển đi khỏi khu vực của trường thì về nguyên tắc trẻ sẽ không thể đến học tại Trường tiểu học ○○

もし校区から引っ越したら、原則として○○小学校に通うことはできません。

Hãy đến trường bằng tuyến đường quy định dưới đây

下記の通学路を通るようにして下さい。

※Tuyến đường quy định
※Khu vực của trường



遵守交通规则



九州大学交流会館

13.NƠI THẢO LUẬN KHI XẢY RA VẤN ĐỀ

問題が起きた時の解決するところ

① Về sự trưởng thành của trẻ và về mối quan hệ của trẻ với bạn bè

子供の成長と友人関係について

- Thảo luận với giáo viên chủ nhiệm 担任に相談する。
- Cũng có thể thảo luận với chuyên viên tư vấn của nhà trường. Liên lạc với nhà trường để đặt lịch hẹn.

スクールカウンセラーに相談できます。予約を取りために学校に連絡します。

② Vấn đề về kinh tế 経済的問題

- Chế độ hỗ trợ cho giáo dục 就学援助制度

Thành phố Fukuoka đang xây dựng Chế độ hỗ trợ cho giáo dục hướng đến những gia đình gặp khó khăn trong việc chi trả các khoản phí như tiền ăn trưa của trẻ ở trường hay phí học liệu.

福岡市は学校給食費や教材費を払うことが困難な家庭に就学援助制度を用意しています。

